HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **HUYỆN KBANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 204 /NQ-HĐND	*Kbang, ngày 19 tháng 12 năm 2023*

NGHỊ QUYẾT
Về dự toán thu ngân sách trên địa bàn huyện; thu, chi ngân sách huyện và phương án phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2024

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN KBANG
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ MƯỜI LĂM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Nghị quyết 68/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định kèm theo Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2020-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Nghị quyết số 309/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc phân bổ dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán thu chi ngân sách năm 2024 cho các huyện, thị xã, thành phố;

Xét Tờ trình số 236/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện về việc đề nghị thông qua dự toán ngân sách huyện và phương án phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2024, Báo cáo thẩm tra số 204/BC-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân và ý kiến thảo luận của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, ngân sách huyện và phương án phân bổ ngân sách huyện năm 2024, cụ thể như sau:

I. DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024:

Tổng thu NSNN trên địa bàn huyện tỉnh giao: 60.040.000 ngđ.

Trong đó:

- Ngân sách Trung ương hưởng: 4.591.000 ngđ.
- Ngân sách tỉnh hưởng: 1.489.000 ngđ.
- Ngân sách huyện-xã hưởng: 53.960.000 ngđ.

II. DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024:

A. Phương pháp phân bổ dự toán Ngân sách địa phương năm 2024:

Trên cơ sở phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương quy định tại Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh, Nghị quyết 309/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh và dự toán được tỉnh giao, tình hình thực tế tại địa phương, chỉ tiêu giao của tỉnh, Hội đồng nhân dân huyện quyết định sử dụng phương pháp phân bổ năm 2022, 2023 làm cơ sở phân bổ, điều chỉnh bổ sung tăng, giảm phù hợp trong năm 2024.

Dự toán phân bổ của ngân sách địa phương năm 2024 đã bao gồm toàn bộ tiền lương theo mức lương cơ sở 1.800.000 đồng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ và nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ chính sách do Trung ương, tỉnh ban hành đến ngày 30 tháng 11 năm 2023. Trường hợp, nhà nước có thay đổi về chế độ tiền lương, các chế độ chính sách khác có liên quan đến kinh phí thì thực hiện điều chỉnh theo hướng dẫn, quy định của cấp có thẩm quyền.

Tổng dự toán chi thường xuyên của ngân sách địa phương ở các lĩnh vực đã thực hiện tiết kiệm 10% để thực hiện chính sách tiền lương và phân bổ cho các cơ quan, đơn vị, các xã, thị trấn thực hiện từ đầu năm theo nhu cầu năm 2024. Riêng dự toán chi thường xuyên của lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề, chi sự nghiệp khoa học công nghệ năm 2024 được tính và phân bổ bằng định mức Tỉnh giao, nhưng trừ 10% tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương theo quy định.

Dự toán phân bổ cho ngân sách xã, thị trấn: Ngoài định mức do Tỉnh phân cấp tại Nghị quyết 05/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh, huyện phân bổ thêm để đảm bảo các khoản chi lương, phụ cấp, đưa vào cân đối chi các chế độ, chính sách hiện hành,… tạo điều kiện cho ngân sách cấp xã có kinh phí bảo đảm chi các chế độ, chính sách và các khoản chi cần thiết theo quy định của nhà nước. Dự toán giao cho cấp xã chỉ để xác định tổng chi của ngân sách cấp xã và mang tính chất tạo nguồn cho ngân sách cấp xã. Căn cứ đặc điểm, tình hình thực tế ở địa phương, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn xây dựng dự toán ngân sách trình Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định đảm bảo phù hợp và theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản quy định liên quan, riêng Sự nghiệp giáo dục và đào tạo các xã, thị trấn phải bố trí không thấp hơn số kinh phí huyện giao.

1. Dự toán thu ngân sách địa phương năm 2024: 555.608.000 ngđ.

Tổng thu ngân sách địa phương tỉnh giao 555.608.000 ngđ, tăng 31,81% so với dự toán tỉnh giao năm 2023 *(555.608.000 ngđ/421.534.000 ngđ)*, gồm:

- Thu Ngân sách địa phương hưởng: 53.960.000 ngđ
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 489.225.500 ngđ

* Bổ sung cân đối: 367.051.000 ngđ

* Bổ sung có mục tiêu: 97.150.500 ngđ

* Bổ sung thực hiện chính sách tiền lương: 25.024.000 ngđ

- Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương sang 2024: 12.422.500 ngđ

2. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2024: 555.608.000 ngđ.

- Chi đầu tư phát triển: 36.726.000 ngđ

+ Xây dựng cơ bản tập trung: 23.226.000 ngđ

(Bố trí vốn vay ủy thác ngân hàng Chính sách xã hội: 2.500.000 ngđ)

+ Nguồn thu sử dụng đất theo phân cấp: 7.200.000 ngđ

+ Chi thường xuyên sang chi đầu tư phát triển: 6.300.000 ngđ

- Chi thường xuyên: 412.236.500 ngđ

- Dự phòng: 8.669.000 ngđ

- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 826.000 ngđ

- Chi nguồn Bổ sung mục tiêu: 97.150.500 ngđ

+ Bổ sung thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia: 92.420.500 ngđ

** Vốn chi đầu tư phát triển (Ngân sách Trung ương) 66.469.500 ngđ*

** Vốn chi sự nghiệp (Ngân sách Trung ương): 24.692.000 ngđ*

** Vốn sự nghiệp Chương trình xây dựng nông thôn mới (Ngân sách tỉnh): 1.259.000 ngđ*

+ Chi thường xuyên các nhiệm vụ khác: 4.730.000 ng.

3. Dự toán chi phân bổ cho ngân sách cấp xã năm 2024:

Dự toán chi phân bổ cho Ngân sách cấp xã: 130.270.498 ngđ

- Chi đầu tư phát triển: 1.310.400 ngđ

- Chi thường xuyên: 85.739.598 ngđ

Trong đó: Ngân sách huyện-sự nghiệp kinh tế bố trí đối ứng Chương trình xây dựng nông thôn mới: 103.000 ngđ

- Dự phòng ngân sách cấp xã: 1.220.000 ngđ

- Chi tạo nguồn Chính sách tiền lương: 826.000 ngđ

- Thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia vốn ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh: 41.174.500 ngđ

4. Thu theo dõi thu chi không đưa vào dự toán: 5.042.144 ngđ.

- 60% bố trí thực hiện cải cách tiền lương: 2.967.286 ngđ

- 40% còn lại bố trí chi thường xuyên 2.074.858 ng.

(50% bố trí cân đối chi Thường xuyên 1.037.429 ngđ, 50% bố trí tăng cường cơ sở vật chất 1.037.429 ngđ). Thu đến đâu thực hiện chi theo tỷ lệ tương ứng.

B. Phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp huyện năm 2024:

B.1. Dự toán thu ngân sách cấp huyện 2024: 544.349.600 ngđ;

- Thu tại địa phương: 42.701.600 ngđ

- Thu bổ sung cân đối: 367.051.000 ngđ

- Thu bổ sung có mục tiêu: 97.150.500 ngđ

- Bổ sung nguồn cải cách tiền lương năm 2024: 25.024.000 ngđ

- Chuyển nguồn cải cách tiền lương 2023 sang: 12.422.500 ngđ

B.2 Dự toán chi ngân sách cấp huyện năm 2024:

1. Phương pháp phân bổ dự toán chi cấp huyện:

1.1. Phân bổ dự toán chi quản lý hành chính

a. Đối với các cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể cấp huyện:

a.1. Phân bổ đủ quỹ tiền lương ngạch bậc, các khoản phụ cấp theo lương, các khoản đóng góp theo chế độ quy định của số chỉ tiêu biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao, trong đó quỹ lương của số biên chế chưa tuyển (nhưng vẫn trong tổng mức biên chế được giao) tính hệ số lương bậc 1 của công chức loại A1 *(hệ số 2,34)*.

a.2. Phân bổ chi hành chính theo biên chế được giao, cụ thể như sau:

- Chi thường xuyên theo biên chế: 28 triệu đồng/biên chế được giao.

- Chi các nhiệm vụ về phong trào của khối đoàn thể (trừ Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam huyện): 04 triệu đồng/ biên chế được giao.

a.3. Bổ sung các nội dung:

- Các khoản chi đặc thù, điều hành chung, hoạt động cho các Thường trực Huyện ủy, Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân, Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện và các Hội, Đoàn thể gồm: Chi tổ chức Đại hội; chi hoạt động của các Ban chỉ đạo, tổ công tác liên ngành; chi sửa chữa lớn trụ sở; kinh phí mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc theo đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí tổng hợp; cải cách thủ tục hành chính; phục vụ hội nghị trực tuyến; quản lý ngân sách qua hệ thống Tabmis; kinh phí đường truyền, máy chủ; trang phục ngành thanh tra; kinh phí khen thưởng tập trung, ... theo khả năng của ngân sách được giao năm 2024.

- Bổ sung kinh phí chi hoạt động thường xuyên của lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

a.4. Kinh phí phân bổ ở mục a.2 và a.3 đã bao gồm

Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên của bộ máy các cơ quan, đơn vị kể cả chi nghiệp vụ chuyên môn của các ngành, chi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn; chi quản lý ngành, lĩnh vực; chi mua sắm tài sản, trang thiết bị và bảo dưỡng, sửa chữa tài sản của đơn vị hằng năm; chi hỗ trợ công chức, viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng; chi hỗ trợ hoạt động cho công tác Đảng, Đoàn thể, ...

a.5. Kinh phí phân bổ và phân bổ bổ sung chưa bao gồm:

Các nhiệm vụ đặc thù, các hoạt động phát sinh không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền quyết định. Kinh phí thực hiện theo các nội dung quy định tại khoản này được tính toán cụ thể bảo đảm nhu cầu chi hợp lý, tiết kiệm, phù hợp với khả năng ngân sách, nhiệm vụ của huyện và đơn vị để tổng hợp vào dự toán.

b. Đối với các tổ chức chính trị, xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp:

Trường hợp được cấp có thẩm quyền giao biên chế: Thực hiện khoán kinh phí theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao trên cơ sở vận dụng nguyên tắc bố trí chi thường xuyên ngân sách nhà nước lĩnh vực quản lý nhà nước và thực hiện hỗ trợ cho các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao.

Đối với các hội quần chúng khác bảo đảm nguyên tắc tự nguyện, tự quản, tự bảo đảm kinh phí, hoạt động theo điều lệ và tuân thủ pháp luật; ngân sách nhà nước hỗ trợ cho các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao và hỗ trợ mức thù lao hằng tháng theo quy định tại Nghị quyết số 72/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai sau khi đã trừ các khoản thu đơn vị để lại theo quy định.

1.2. Phân bổ dự toán chi sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo

a. Phân bổ đủ quỹ tiền lương ngạch bậc, các phụ cấp theo lương (không kể phụ cấp dạy tăng, dạy thay) và các khoản đóng góp theo chế độ quy định của chỉ tiêu biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao, trong đó quỹ lương của số biên chế chưa tuyển (nhưng vẫn trong tổng mức biên chế được giao) tính hệ số lương bậc 1 của công chức loại A1 *(hệ số 2,34)*.

b. Phân bổ dự toán chi thường xuyên

- Học bổng học sinh dân tộc nội trú *(theo chỉ tiêu giao ở năm học 2023-2024 của cấp có thẩm quyền)*.

- Chi thường xuyên:

+ Phân bổ dự toán: Theo biên chế 13 triệu đồng/biên chế/năm; trường có dưới 10 biên chế 60 triệu đồng/trường; bổ sung trường nằm tại địa bàn xã, thị trấn không thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 theo quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng chính phủ, ở xã khu vực I: 10 triệu đồng/trường, xã khu vực II: 20 triệu đồng/trường và khu vực III là 30 triệu đồng/trường; Riêng Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên, Trung tâm chính trị là 20 triệu đồng/biên chế/năm.

+ Trường Phổ thông dân tộc bán trú và trường có học sinh bán trú căn cứ vào số lượng học sinh bán trú được phê duyệt để bổ sung.

+ Trường Phổ thông dân tộc nội trú bổ sung thêm 500 triệu đồng/năm.

+ Các trường Phổ thông dân tộc bán trú và trường cách xa trung tâm huyện (trên 50km): 30 triệu đồng/ trường; trường Mẫu giáo có hơn 3 điểm trường cách xã trung tâm xã và cách xa trung tâm huyện: 15 triệu đồng/trường.

+ Trường có kế toán kiêm nhiệm: 06 triệu đồng/ trường.

+ Đối với Trung tâm chính trị có biên chế thấp: Phân bổ thêm 40 triệu đồng/năm để đảm bảo hoạt động.

- Bổ sung kinh phí chi hoạt động thường xuyên của lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Phân bổ 2.046 triệu đồng để đối ứng thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số năm 2024.

c. Trên cơ sở kinh phí tính theo tiêu chí biên chế, ngân sách nhà nước hỗ trợ phần kinh phí còn thiếu sau khi đơn vị đã sử dụng 50% của 60% nguồn thu học phí.

d. Kinh phí phân bổ tại mục b, c đã bao gồm:

- Toàn bộ kinh phí hoạt động sự nghiệp giáo dục-đào tạo và dạy nghề đã phân cấp cho huyện. Các đơn vị bố trí tối thiểu 40% kinh phí chi thường xuyên phân bổ theo biên chế, theo khu vực và phân bổ trường dưới 10 biên chế để thực hiện mua sắm, duy tu, sửa chữa tài sản, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học tại đơn vị.

- Các khoản kinh phí: Thực hiện chương trình đổi mới giáo dục; chế độ học bổng học sinh dân tộc nội trú, chi hoạt động cho trường bán trú; thực hiện các chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định 61/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2006 của Chính phủ; Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Các chế độ chính sách của sự nghiệp giáo dục và đào tạo (*Nghị định 86/2015/NĐ-CP này 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ, Nghị định 145/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ, Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ, Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ, Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Liên bộ: Giáo dục và Đào tạo - Lao động, Thương binh và Xã hội - Tài chính*): Được xác định trên cơ sở bù trừ tăng/giảm của tất cả các chế độ chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023 và xác định chính thức căn cứ vào báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2024 của các đơn vị.

1.3. Phân bổ dự toán chi đảm bảo xã hội

- Kinh phí chi các chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng, mai táng phí, đảm bảo xã hội, cứu đói, cứu trợ xã hội, quản lý nghĩa trang, đền tưởng niệm, ... theo phân cấp thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp huyện.

- Kinh phí thực hiện chế độ chính sách (*Nghị định 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội; giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội*): Được xác định trên cơ sở bù trừ tăng/giảm của tất cả các chế độ chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023 và xác định chính thức căn cứ vào báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2024 của các đơn vị.

1.4 Phân bổ dự toán chi sự nghiệp văn hoá - thông tin, thể dục-thể thao, phát thanh - truyền hình:

a. Phân bổ đủ quỹ tiền lương ngạch bậc, các khoản phụ cấp theo lương, các khoản đóng góp theo quy định của biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao, trong đó quỹ lương của số biên chế chưa tuyển (nhưng vẫn trong tổng mức biên chế được giao) tính hệ số lương bậc 1 của công chức loại A1 *(hệ số 2,34)*.

b. Phân bổ dự toán chi thường xuyên:

- Phân bổ theo biên chế được giao 15 triệu đồng/biên chế/năm;

- Phân bổ bổ sung các khoản kinh phí: Duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng, quản lý các di tích lịch sử - văn hóa; di tích thắng cảnh được xếp hạng và giao cho huyện, xã quản lý; thực hiện chế độ thông tin, tuyên truyền; tham gia các hoạt động thể dục thể thao; tổ chức các giải thi đấu tại huyện, tỉnh; thực hiện các chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa, bảo tồn phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, cồng chiêng, ...; thực hiện trang truyền hình trên đài truyền hình tỉnh, hợp tác truyền thông các hoạt động, sự kiện của huyện trên kênh phát thanh, truyền hình và nền tảng mạng xã hội; hợp tác tuyên truyền sự kiện, quảng bá trên các báo; tổ chức quảng bá tiềm năng du lịch huyện, tuyên truyền các sự kiện, ngày lễ lớn trong năm, ...

- Trên cơ sở dự toán kinh phí tính theo tiêu chí biên chế, ngân sách Nhà nước hỗ trợ phần kinh phí còn thiếu sau khi đơn vị đã sử dụng 50% của 60% nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị.

c. Dự toán phân bổ bao gồm: Toàn bộ kinh phí hoạt động sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao, phát thanh-truyền hình tỉnh phân cấp cho huyện.

1.5. Phân bổ dự toán chi an ninh

- Phân bổ dự toán theo định mức tỉnh giao cho huyện.

- Dự toán phân bổ đã bao gồm: Toàn bộ hoạt động an ninh cấp huyện theo nhiệm vụ chi được phân cấp (*bao gồm chi cho người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ*).

1.6. Phân bổ dự toán chi quốc phòng

- Phân bổ dự toán theo định mức tỉnh giao cho huyện.

- Kinh phí thực hiện Nghị quyết 285/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và đảm bảo chế độ cho dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025: Được xác định trên cơ sở thực hiện trong năm 2024 đảm bảo các chế độ theo quy định, căn cứ khả năng ngân sách điều chỉnh tăng/giảm phù hợp nguồn kinh phí. Dự toán đầu năm bố trí 1.300 triệu đồng (*nguồn chi quốc phòng là 900 triệu đồng, chi khác ngân sách 400 triệu đồng*).

- Dự toán phân bổ kinh phí đã bao gồm: Toàn bộ hoạt động quốc phòng cấp huyện được phân cấp.

1.7. Phân bổ dự toán chi sự nghiệp kinh tế

a. Phân bổ đủ quỹ tiền lương ngạch bậc, các khoản phụ cấp theo lương, các khoản đóng góp theo quy định của biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao, trong đó quỹ lương của số biên chế chưa tuyển (*nhưng vẫn trong tổng mức biên chế được giao*) tính hệ số lương bậc 1 của công chức loại A1 *(hệ số 2,34)*.

b. Phân bổ dự toán chi thường xuyên

- Phân bổ theo các nhiệm vụ, hoạt động của sự nghiệp kinh tế như: Nông nghiệp, giao thông, kiến thiết thị chính, chỉnh trang đô thị, quy hoạch và các hoạt động khác của sự nghiệp kinh tế.

- Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa quy định tại Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 04 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa và Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 35/2015/NĐ-CP: Bố trí 50% để áp dụng giống mới, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới trong sản xuất lúa; hỗ trợ liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm; 50% còn lại để thực hiện các công việc quy định tại Thông tư số 02/2023/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2023 của Bộ Tài chính.

- Đối với kinh phí dịch vụ công ích thủy lợi: Hỗ trợ các xã, các đơn vị được giao quản lý, khai thác công trình thủy lợi theo quy định theo diện tích quản lý.

- Dự toán bố trí 1.595 triệu đồng đối ứng thực hiện chương các trình mục tiêu quốc gia *(Trong đó sẽ phân bổ về các xã là 103 triệu đồng)* và các hoạt động sự nghiệp nông nghiệp khác.

d. Dự toán phân bổ đã bao gồm

- Toàn bộ chi phí hoạt động sự nghiệp kinh tế phân cấp cho cấp huyện thực hiện trong năm 2024.

1.8. Phân bổ dự toán chi sự nghiệp môi trường:

- Dự toán giao gồm toàn bộ kinh phí hoạt động sự nghiệp môi trường đã phân cấp cho cấp huyện và theo tình hình cụ thể năm 2024 huyện bố trí, đáp ứng với yêu cầu thực tế, trên cơ sở định mức được giao.

1.9. Phân bổ dự toán chi khác ngân sách: Bố trí để thực hiện chi thường xuyên theo quy định, khả năng ngân sách của huyện đối với các nhiệm vụ chi nhưng chưa có nguồn cân đối, bố trí.

1.10 Phân bổ dự toán chi dự phòng ngân sách: Phân bổ bằng dự toán tỉnh giao, trong đó phân bổ về cấp xã 1.220 triệu đồng, ngân sách cấp huyện 7.449 triệu đồng. Nguồn dự phòng ngân sách cấp huyện sử dụng để thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Điều 10 Luật ngân sách nhà nước năm 2015, cụ thể:

- 80% bố trí chi phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, cứu đói; nhiệm vụ quan trọng về quốc phòng an ninh và các nhiệm vụ cần thiết khác thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp huyện mà chưa được dự toán.

- 15% bố trí chi hỗ trợ cho ngân sách cấp dưới để thực hiện nhiệm vụ quy định tại điểm a khoản này, sau khi ngân sách cấp dưới đã sử dụng dự phòng để thực hiện nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu.

- 05% bố trí chi hỗ trợ các địa phương khác khắc phục thiên tai hỏa hoạn nghiêm trọng.

2. Đối với phân bổ cho ngân sách cấp xã

Năm 2024 là năm thứ ba thực hiện Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh. Cơ sở tính chi ngân sách năm 2024 tiếp tục thực hiện theo mức phân bổ tạo nguồn như năm 2023 đã thực hiện tại Nghị quyết số 144/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện; bổ sung tăng, giảm do chính sách, chế độ phát sinh mới hoặc không còn thực hiện từ năm 2024, cụ thể:

2.1. Điều chỉnh tăng:

- Tăng kinh phí do tăng quỹ lương của cán bộ, công chức, chuyên trách cấp xã theo mức lương 1.490 ngàn đồng cho các xã so với năm 2022 *(Do tăng lương định kỳ, cán bộ cấp huyện chuyển về cấp xã công tác)*.

- Bổ sung tăng kinh phí sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 17 triệu đồng/ xã để thực hiện các nhiệm vụ giáo dục- đào tạo theo phân cấp thuộc nhiệm vụ chi của cấp xã.

- Bổ sung từ nguồn bổ sung cân đối tỉnh giao tăng, nguồn ngân sách huyện: Để thực hiện chế độ chính sách theo Nghị quyết 73/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai Quy định về chức danh, chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố; kinh phí hoạt động của tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Gia Lai; huấn luyện dân quân tự vệ theo đề án được Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn tại Nghị quyết 285/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020; chi Lực lượng Dân phòng theo Nghị quyết 28/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai; bổ sung chính sách tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ; kinh phí phần chênh lệch thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP tăng so với Nghị định số 34/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

- Bổ sung từ ngân sách huyện (sự nghiệp kinh tế) để đối ứng vốn sự nghiệp thực hiện chương trình xây dựng Nông thôn mới 103 triệu đồng.

2.2. Điều chỉnh giảm:

- Giảm kinh phí do giảm quỹ lương của cán bộ, công chức, chuyên trách cấp xã theo mức lương 1.490 ngàn đồng của các xã so với năm 2022 theo quỹ lương thực tế thực hiện trong năm 2024.

- Giảm kinh phí quản lý hệ thống nước tự chảy, công trình thủy lợi đã giao về xã để lại tại ngân sách huyện và phân khai cho đơn vị thực hiện.

2.3. Bố trí đầy đủ vốn đối ứng thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới từ nguồn ngân sách đã phân bổ cho xã theo quy định.

3. Dự toán chi ngân sách cấp huyện năm 2024:

Tổng chi ngân sách năm 2024: 544.349.600 ngđ;

a. Chi cân đối ngân sách: 374.091.502 ngđ;

- Chi đầu tư phát triển: 35.415.600 ngđ;
- Chi thường xuyên 328.359.312 ngđ;

+ Sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 244.033.000 ngđ.

Trong đó: Bổ sung mục tiêu do tăng biên chế: 4.301.000 ngđ.

+ Sự nghiệp Môi trường: 1.870.000 ngđ.

+ Sự nghiệp Khoa học công nghệ: 360.000 ngđ.

+ Chi Sự nghiệp kinh tế: 15.767.062 ngđ.

+ Chi Sự nghiệp văn hóa-thông tin: 1.825.039 ngđ.

+ Chi Thể dục-thể thao: 298.787 ngđ.

+ Chi phát thanh-truyền hình: 1.273.694 ngđ.

+ Chi Đảm bảo xã hội: 23.789.048 ngđ.

+ Chi quản lý hành chính: 34.492.762 ngđ.

+ Chi an ninh: 503.000 ngđ.

+ Chi Quốc phòng: 2.824.000 ngđ.

+ Chi khác ngân sách: 1.322.920 ngđ.

- Dự phòng ngân sách huyện: 7.449.000 ngđ.
- Nguồn cải cách tiền lương chưa giao: 2.867.590 ngđ.

b. Chi nguồn Bổ sung mục tiêu: 51.246.000 ngđ.

c. Chi trợ cấp về ngân sách cấp xã: 119.012.098 ngđ;

4. Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2024:

- Tổng nguồn năm 2024 của huyện: 45.013.500 ngđ.
  - * 10% tiết kiệm chi thường xuyên: 8.297.000 ngđ.
  - * 50% tăng thu cân đối dự toán 2024: 826.000 ngđ.
  - * Chuyển nguồn 2023 sang 2024: 12.422.500 ngđ.
  - * Tỉnh bổ sung thực hiện chính sách tiền lương: 25.024.000 ngđ.

(Chưa bao gồm nguồn tồn tại Ngân sách các xã, thị trấn năm 2023)

- Nhu cầu thực hiện cải cách tiền lương năm 2024: 42.145.910 ngđ.
  - * Cấp huyện: 33.628.290 ngđ.
  - * Cấp xã: 8.517.620 ngđ.
- Nguồn cải cách tiền lương tồn chưa giao: 2.867.590 ngđ.

(Có dự toán Thu-chi ngân sách và phương án phân bổ ngân sách cấp huyện 2024 kèm theo).

Trong quá trình điều hành ngân sách, trường hợp cần xử lý các nhu cầu phát sinh, Ủy ban nhân dân huyện báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân huyện xem xét, quyết định đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật và báo cáo Hội đồng nhân dân theo quy định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Uỷ ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân huyện, Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện và các tổ chức thành viên trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Kbang khóa VIII, Kỳ họp thứ Mười lăm thông qua ngày 19 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính, Sở Tư pháp;
- Thường trực Huyện uỷ;
- Thương trực HĐND, UBND huyện;
- Ban Thường trực UBMTTQVN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Văn phòng HĐND-UBND huyện;
- Thương trực HĐND các xã, thị trấn;
- Các cơ quan, Ban ngành, Đoàn thể huyện;
- Website huyện;
- Lưu VT, VP, TH.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN KBANG T. GIA LAI

Nguyễn Hữu Tuyến

PHỤ LỤC - BIỂU MẪU THEO NGHỊ ĐỊNH 31/2017/NĐ-CP

(Kèm theo Nghị quyết số 204 /NQ-HĐND của HĐND huyện về dự toán Thu-Chi ngân sách địa phương, phương án phân bổ dự toán ngân sách huyện năm 2024)

(Kèm theo dự toán Thu-Chi ngân sách địa phương, phương án phân bổ dự toán ngân sách huyện năm 2024)

Biểu mẫu số 15: Cân đối ngân sách địa phương năm 2024

Biểu mẫu số 16: Dự toán thu NSNN theo lĩnh vực năm 2024

Biểu mẫu số 17: Dự toán Chi ngân sách nhà nước theo cơ cấu chi năm 2024

Biểu mẫu số 30: Cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách cấp huyện và ngân sách xã năm 2024

Biểu mẫu số 32: Dự toán Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn từng xã theo lĩnh vực năm 2024

Biểu mẫu số 33: Dự toán chi ngân sách ĐP, chi NS cấp huyện và chi ngân sách xã theo cơ cấu chi 2024

Biểu mẫu số 34: Dự toán Chi ngân sách cấp huyện theo lĩnh vực năm 2024

Biểu mẫu số 35: Dự toán chi ngân sách cấp huyện cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2024

Biểu mẫu số 36: Dự toán chi đầu tư phát triển của NS cấp huyện cho từng cơ quan, tổ chức theo LV năm 2024

Biểu mẫu số 37: Dự toán chi thường xuyên của NS cấp huyện cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực 2024

Biểu mẫu số 38: Dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã 2024

Biểu mẫu số 39: Dự toán Thu, chi NSĐP và số bổ sung cân đối từ NS cấp trên cho ngân sách cấp dưới 2024

Biểu mẫu số 41: Dự toán chi ngân sách địa phương từng xã năm 2024

Biểu mẫu số 42: Dự toán bổ sung có mục tiêu từ ngân sách huyện cho ngân sách từng xã năm 2024

Biểu mẫu số 46: Danh mục các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước năm 2024

HĐND HUYỆN KBANG

Biểu mẫu số 15

(Theo Nghị định 31/2017/NĐ-CP của chính phủ)

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**421.534.000**	**689.641.376**	**555.608.000**	**(134.033.376)**	**80,6**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**51.410.000**	**53.789.524**	**53.960.000**	**170.476**	**100,3**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	51.340.000	53.577.524	53.710.000	132.476	100,2
-	Thu NS Địa phương hưởng từ các khoản thu phân chia	70.000	212.000	250.000	38.000	117,9
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**370.124.000**	**502.912.631**	**489.225.500**	**(13.687.131)**	**97,3**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	369.927.000	368.821.000	367.051.000	(1.770.000)	99,5
2	Thu bổ sung có mục tiêu	197.000	134.091.631	97.150.500	(36.941.131)	72,5
3	Bổ sung thực hiện chính sách tiền lương			25.024.000	25.024.000	
III	**Thu kết dư**		**228.769**	**-**	**(228.769)**	**- ,0**
IV	**Thu chuyển nguồn năm trước sang**		**131.572.584**	**12.422.500**	**(119.150.084)**	**9,4**
V	**Thu hồi các khoản chi sai năm trước**		**998.644**		**(998.644)**	**- ,0**
VI	**Thu NS cấp dưới nộp lên cấp trên**		**139.225**		**(139.225)**	**- ,0**
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**421.534.000**	**689.641.376**	**555.608.000**	**134.074.000**	**131,8**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	421.534.000	513.965.328	458.457.500	**36.923.500**	**108,8**
1	Chi đầu tư phát triển	37.531.000	67.250.769	36.726.000	(805.000)	97,9
2	Chi thường xuyên	374.181.000	438.287.559	412.236.500	38.055.500	110,2
3	Dự phòng ngân sách	8.427.000	8.427.000	8.669.000	242.000	102,9
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.395.000	-	826.000	(569.000)	59,2
II	**Chi các chương trình mục tiêu**		**129.313.600**	**97.150.500**	**97.150.500**	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		129.313.600	92.420.500	92.420.500	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			4.730.000	4.730.000	
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**43.824.935**		-	
IV	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**2.537.514**		-	
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP**	-	-	-		

HĐND HUYỆN KBANG

Biểu mẫu số 16

(Theo Nghị định 31/2017/NĐ-CP của chính phủ)

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=4/2*
	TỔNG THU NSNN	**62.141.000**	**53.789.524**	**60.040.000**	**53.960.000**	**96,6**	**100,3**
I	**Thu nội địa**	**62.141.000**	**53.789.524**	**60.040.000**	**53.960.000**	**96,6**	**100,3**
1	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	771.000	-	400.000	-	51,9	
-	Thuế giá trị gia tăng	90.000		140.000		155,6	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	60.000		60.000		100,0	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế tài nguyên	621.000		200.000		32,2	
-	Thu khác						
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	27.700.000	27.700.000	31.400.000	31.400.000	113,4	113,4
-	Thuế giá trị gia tăng	19.200.000	19.200.000	22.720.000	22.720.000	118,3	118,3
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.800.000	1.800.000	1.730.000	1.730.000	96,1	96,1
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	136.000	136.000	150.000	150.000	110,3	110,3
-	Thuế tài nguyên	6.212.000	6.212.000	6.800.000	6.800.000	109,5	109,5
-	Thu khác	352.000	352.000			0,0	0,0
3	Thuế thu nhập cá nhân	6.000.000	6.000.000	6.700.000	6.700.000	111,7	111,7
4	Thuế bảo vệ môi trường						
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước*						

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=4/2*
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu*						
5	Lệ phí trước bạ	4.211.000	4.211.000	4.500.000	4.500.000	106,9	106,9
6	Thu phí, lệ phí	3.080.000	1.700.000	2.600.000	1.720.000	84,4	101,2
-	*Phí và lệ phí trung ương+tỉnh*	1.200.000		780.000		65,0	
-	*Phí, lệ phí còn lại*	1.010.000	1.010.000	1.167.000	1.167.000	115,5	
-	*Lệ phí môn bài*	690.000	690.000	553.000	553.000	80,1	80,1
-	*Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản*	180.000	-	100.000		55,6	
7	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	37.000	37.000	10.000	10.000	27,0	27,0
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	105.000	105.000	70.000	70.000	66,7	66,7
9	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	830.000	830.000	270.000	270.000	32,5	32,5
10	Thu tiền sử dụng đất	12.400.000	11.000.000	8.000.000	7.200.000	64,5	65,5
11	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	2.834.000	584.524	630.000		22,2	0,0
13	Thu khác ngân sách	3.373.000	1.622.000	4.540.000	2.090.000	134,6	128,9
14	Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý	800.000		920.000		115,0	

HĐND HUYỆN KBANG

Biểu mẫu số 17

(Theo Nghị định 31/2017/NĐ-CP của chính phủ)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3=2-1*	*4=2/1*
	TỔNG CHI NSĐP	**421.534.000**	**555.608.000**	**134.074.000**	**131,8**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**421.534.000**	**463.187.500**	**41.653.500**	**109,9**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**37.531.000**	**36.726.000**	**(805.000)**	**97,9**
1	Chi đầu tư cho các dự án	29.526.000	30.426.000	900.000	103,0
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			-	
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	3.500.000		(3.500.000)	- ,0
-	*Chi Sự nghiệp kinh tế*	17.026.000	15.208.000	(1.818.000)	89,3
-	*Chi an ninh*	1.200.000	3.718.000	2.518.000	309,8
-	*Quản lý hành chính*		1.800.000	1.800.000	
-	*Chi ủy thác vốn vay giải quyết việc làm theo Quyết định 28/QĐ-UBND tỉnh*	1.500.000	2.500.000	1.000.000	166,7
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	6.300.000	7.200.000	900.000	114,3
2	Chi đầu tư phát triển khác	8.005.000	6.300.000	(1.705.000)	78,7
II	**Chi thường xuyên**	**374.181.000**	**414.098.910**	**39.917.910**	**110,7**
	Trong đó:			-	
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	214.513.000	245.095.000	30.582.000	114,3
2	*Chi khoa học và công nghệ*	400.000	360.000	(40.000)	90,0
III	**Dự phòng ngân sách**	**8.427.000**	**8.669.000**	**242.000**	**102,9**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**1.395.000**	**826.000**	**(569.000)**	**59,2**
V	**Nguồn CCTL tồn chưa giao**		**2.867.590**	**2.867.590**	
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**		**92.420.500**	**92.420.500**	

HĐND HUYỆN KBANG

Biểu mẫu số 30

(Theo Nghị định 31/2017/NĐ-CP của chính phủ)

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*
A	**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**					
I	**Nguồn thu ngân sách**	**411.809.000**	**643.485.207**	**544.349.600**	**(99.135.607)**	**84,6**
1	Thu ngân sách Huyện hưởng theo phân cấp	41.685.000	42.688.524	42.701.600	13.076	100,0
-	Thu ngân sách Huyện hưởng theo phân cấp	41.685.000	42.688.524	42.701.600	13.076	100,0
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	370.124.000	502.912.631	489.225.500	(13.687.131)	97,3
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	369.927.000	368.821.000	367.051.000	(1.770.000)	99,5
-	Thu bổ sung có mục tiêu	197.000	134.091.631	97.150.500	(36.941.131)	72,5
-	Thu bổ sung thực hiện chính sách tiền lương			25.024.000	25.024.000	
3	Thu kết dư		91.453		(91.453)	- ,0
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		96.753.286	12.422.500	(84.330.786)	12,8
5	Thu hồi khoản chi năm trước		900.088		(900.088)	- ,0
6	Thu NS cấp dưới nộp cấp trên		139.225		(139.225)	- ,0
II	**Chi ngân sách**	**411.809.000**	**643.485.207**	**544.349.600**	**132.540.600**	**132,2**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	340.875.780	474.328.764	374.091.502	33.215.722	109,7
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	70.933.220	125.933.220	119.012.098	48.078.878	167,8
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	70.933.220	70.933.220	69.319.978	(1.613.242)	97,7
-	Chi bổ sung có mục tiêu		55.000.000	41.174.500	41.174.500	-
-	BS thực hiện chính sách tiền lương			8.517.620	8.517.620	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		40.824.935		-	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*
4	Chi nộp ngân sách cấp trên		2.398.288		-	
5	Chi từ nguồn BSMT thực hiện 03 CTMT			51.246.000	51.246.000	
III	**Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP**	-	-	-		
B	**NGÂN SÁCH XÃ**					
I	**Nguồn thu ngân sách**	**80.658.220**	**172.089.389**	**130.270.498**	**(41.818.891)**	**75,7**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	9.725.000	11.101.000	11.258.400	157.400	101,4
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	70.933.220	125.933.220	110.494.478	(15.438.742)	87,7
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	70.933.220	70.933.220	69.319.978	(1.613.242)	97,7
-	Thu bổ sung có mục tiêu		55.000.000	41.174.500	(13.825.500)	74,9
3	Thu kết dư		137.316	-	(137.316)	- ,0
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		34.819.297	-	(34.819.297)	- ,0
5	Thu hồi khoản chi năm trước		98.556	-	(98.556)	- ,0
6	Thu bổ sung thực hiện chính sách tiền lương			8.517.620	8.517.620	
II	**Chi ngân sách**	**80.658.220**	**172.089.389**	**130.270.498**	**49.612.278**	**161,5**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	80.658.220	168.950.164	130.270.498	49.612.278	161,5
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				-	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách				-	
-	Chi bổ sung có mục tiêu				-	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		3.000.000		-	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên		139.225		-	

UBND HUYỆN KBANG

Biểu mẫu số 32

(Theo Nghị định 31/2017/NĐ-CP của chính phủ)

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I. Thu nội địa	Bao gồm							
				1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	Thuế thu nhập cá nhân	Lệ phí trước bạ	Các loại phí, lệ phí	Các khoản thu về nhà, đất	Thu khác ngân sách
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
	TỔNG SỐ	**54.760.000**	**54.760.000**	**0**	**0**	**31.400.000**	**6.700.000**	**4.500.000**	**1.720.000**	**8.350.000**	**2.090.000**
1	Thị trấn	30.092.000	30.092.000			14.313.000	3.661.000	2.968.000	1.165.000	6.530.000	1.455.000
2	Xã Đông	1.546.000	1.546.000			510.000	335.000	157.000	89.000	400.000	55.000
3	Xã Nghĩa An	745.000	745.000			182.000	175.000	171.000,0	62.000	100.000	55.000
4	Xã Đăk Hlơ	646.000	646.000			68.000	148.000	151.000	32.000	200.000	47.000
5	Xã Lơ Ku	893.000	893.000			525.000	144.000	53.000	14.000	100.000	57.000
6	Xã Kông Bờ La	614.000	614.000			156.000	179.000	128.000	44.000	50.000	57.000
7	Xã Kông Lơng Khơng	664.000	664.000			165.000	226.000	139.000	27.000	50.000	57.000
8	Xã Tơ Tung	762.000	762.000			153.000	175.000	112.000	67.000	200.000	55.000
9	Xã Sơ Pai	1.517.000	1.517.000			529.000	468.000	151.000	64.000	250.000	55.000
10	Xã Sơn Lang	1.708.000	1.708.000			215.000	721.000	248.000	67.000	400.000	57.000
11	Xã Krong	601.000	601.000			389.000	73.000	68.000	23.000	15.000	33.000
12	Xã Đăk Rong	14.384.000	14.384.000			14.060.000	150.000	75.000	39.000	15.000	45.000
13	Xã Đăk Smar	428.000	428.000			67.000	210.000	59.000	13.000	40.000	39.000
14	Xã Kon Pne	160.000	160.000			68.000	35.000	20.000	14.000	0	23.000

HĐND HUYỆN KBANG

Biểu mẫu số 33

(Theo Nghị định 31/2017/NĐ-CP của chính phủ)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*
	TỔNG CHI NSĐP	**555.608.400**	**425.337.902**	**130.270.498**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**463.187.900**	**374.091.902**	**89.095.998**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**36.726.400**	**35.416.000**	**1.310.400**
1	Chi đầu tư cho các dự án	36.626.400	35.316.000	1.310.400
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	-		
-	*Chi Sự nghiệp kinh tế*	20.098.000	20.098.000	
-	*Chi an ninh*	3.718.000	3.718.000	
-	*Quản lý hành chính*	1.800.000	1.800.000	
-	*Chi ủy thác vốn vay giải quyết việc làm theo Quyết định 28/QĐ-UBND tỉnh*	2.500.000	2.500.000	
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	8.510.400	7.200.000	1.310.400
2	Chi đầu tư phát triển khác	100.000	100.000	
II	**Chi thường xuyên**	**414.098.910**	**328.359.312**	**85.739.598**
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	245.095.000	244.033.000	1.062.000
2	*Chi khoa học và công nghệ*	360.000	360.000	-
III	**Dự phòng ngân sách**	**8.669.000**	**7.449.000**	**1.220.000**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**826.000**		**826.000**
V	**Nguồn CCTL tồn chưa giao**	**2.867.590**	**2.867.590**	-
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**92.420.500**	**51.246.000**	**41.174.500**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**92.420.500**	**51.246.000**	**41.174.500**
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	-		
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	-		

HĐND HUYỆN KBANG

Biểu mẫu số 34

(Theo NĐ 31/2017/NĐ-CP của CP)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	*B*	*1*
	TỔNG CHI NSĐP	**544.349.600**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**119.012.098**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**374.091.502**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**35.415.600**
1	Chi đầu tư cho các dự án	35.315.600
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	3.718.000
-	Chi các hoạt động kinh tế	24.847.600
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.800.000
-	Ủy thác vốn vay giải quyết việc làm theo Quyết định 28/QĐ-UBND tỉnh	2.500.000
-	chi sự nghiệp y tế	2.450.000
2	Chi đầu tư phát triển khác	100.000
II	**Chi thường xuyên**	**328.359.312**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	244.033.000
-	Chi khoa học và công nghệ	360.000
-	Chi quốc phòng	2.824.000
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	503.000
-	Chi văn hóa thông tin	1.825.039
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.273.694
-	Chi thể dục thể thao	298.787
-	Chi bảo vệ môi trường	1.870.000
-	Chi các hoạt động kinh tế	15.767.062
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	34.492.762
-	Chi bảo đảm xã hội	23.789.048
-	Chi thường xuyên khác	1.322.920
III	**Dự phòng ngân sách**	**7.449.000**
IV	**Nguồn CCTL tồn chưa giao**	**2.867.590**
C	**Chi nguồn bổ sung mục tiêu**	**51.246.000**

HĐND HUYỆN KBANG

Biểu mẫu số 35

(Theo Nghị định 31/2017/NĐ-CP của chính phủ)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	*B*	*1=2+6+9*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
	TỔNG SỐ (I->VII)	**544.349.600**	**35.415.600**	**409.064.500**	**7.449.000**	**-**	**92.420.500**	**66.469.500**	**25.951.000**	**-**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**415.020.912**	**35.415.600**	**328.359.312**	**-**	**-**	**51.246.000**	**40.554.000**	**10.692.000**	**-**
I.1	**Các đơn vị QLNN, Đảng, Đoàn thể**	**87.636.904**	**1.800.000**	**76.016.904**	**-**	**-**	**9.820.000**	**300.000**	**9.520.000**	**-**
1	Hội đồng nhân dân	3.023.639	200.000	2.823.639			-			
2	Văn phòng HĐND-UBND	6.482.529	1.600.000	4.647.529			235.000		235.000	
3	Phòng Tài chính - KH	1.139.838		1.139.838			-			
4	Phòng Kinh tế - HT	5.159.554		5.081.554			78.000		78.000	
5	Phòng Nông nghiệp & PTNT	4.493.226		1.170.226			3.323.000		3.323.000	
6	Phòng Tài nguyên - MT	1.298.003		1.298.003			-			
7	Phòng Văn hoá thông tin	2.636.969		759.969			1.877.000	300.000	1.577.000	
8	Phòng giáo dục đào tạo	12.254.745		10.553.745			1.701.000		1.701.000	
9	Phòng Nội vụ	3.437.404		3.036.404			401.000		401.000	
10	Phòng Lao động - TB&XH	25.263.262		24.373.262			890.000		890.000	
11	Thanh tra Huyện	968.882		968.882			-			
12	Phòng Tư pháp	752.094		532.094			220.000		220.000	
13	Phòng Dân tộc huyện	1.817.244		967.244			850.000		850.000	
14	Văn phòng Huyện uỷ	11.071.530		11.071.530			-			
15	Trung tâm chính trị huyện	1.027.129		1.027.129			-			
16	Uỷ ban mặt trận TQVN	2.281.086		2.236.086			45.000		45.000	
17	Huyện Đoàn	997.932		997.932			-			
18	Hội Nông dân	1.064.363		1.064.363			-			
19	Hội Cựu chiến binh	539.349		539.349			-			
20	Hội Liên hiệp phụ nữ	1.158.480		958.480			200.000		200.000	
21	Ban đại diện hội người cao tuổi	74.000		74.000			-			

S TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	*B*	*1=2+6+9*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
22	Hội Cựu Thanh niên xung phong	104.200		104.200			-			
23	Hội Chữ thập đỏ	423.246		423.246			-			
24	Hội nạn nhân chất độc da cam/Đioxin	61.000		61.000			-			
25	Hội Khuyến học	107.200		107.200			-			
I.2	**Các đơn vị sự nghiệp khác**	**81.256.041**	**31.115.600**	**8.836.441**	**-**	**-**	**41.304.000**	**40.254.000**	**1.050.000**	**-**
1	Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp	2.136.434		2.086.434			50.000		50.000	
2	Trung tâm Văn hóa TT &TT	3.122.007		3.122.007			-			
3	BQL Hạ tầng Giao thông - Đô thị	3.628.000		3.628.000			-			
4	BQL dự án đầu tư xây dựng huyện	72.369.600	31.115.600				41.254.000	40.254.000	1.000.000	
I.3	**Các đơn vị hỗ trợ**	**6.307.250**	**2.500.000**	**3.685.250**	**-**	**-**	**122.000**		**122.000**	**-**
1	BCH Quân sự huyện	3.264.000		3.264.000						
2	Công an huyện	505.000		383.000			122.000		122.000	
3	Trường THPT Lương Thế Vinh	17.550		17.550						
4	Trường THPT Anh Hùng Núp	11.250		11.250						
5	Trường THPT Kon Hà Nừng	9.450		9.450						
6	Ngân hàng Chính sách xã hội huyện	2.500.000	2.500.000							
I.4	**Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo**	**213.921.750**	**-**	**213.921.750**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
I.4.1	**Bậc Mầm non**	**56.661.750**	**-**	**56.661.750**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Trường Mầm non 1-5	4.223.645		4.223.645			-			
2	Trường Mẫu giáo Bông Hồng I	5.104.668		5.104.668			-			
3	Trường Mẫu giáo Bông Hồng II	3.485.462		3.485.462			-			
4	Trường Mẫu giáo Sơn Lang	3.336.523		3.336.523			-			
5	Trường Mẫu giáo Kông Bờ La	2.634.600		2.634.600			-			
6	Trường Mẫu giáo Kông Lơng Khơng	4.070.594		4.070.594			-			
7	Trường Mẫu giáo Krong	4.005.975		4.005.975			-			
8	Trường Mẫu giáo Họa Mi	1.662.111		1.662.111			-			
9	Trường Mẫu giáo Lơ Ku	4.113.061		4.113.061			-			
10	Trường Mẫu giáo Đăk HLơ	1.955.429		1.955.429			-			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	*B*	*1=2+6+9*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
11	Trường Mẫu giáo Đăk Rong	3.990.468		3.990.468			-			
12	Trường Mẫu giáo Nghĩa An	3.473.687		3.473.687			-			
13	Trường Mẫu giáo Sơ Pai	3.627.465		3.627.465			-			
14	Trường Mẫu giáo Tơ Tung	3.919.220		3.919.220			-			
15	Trường Mẫu giáo Xã Đông	3.924.109		3.924.109			-			
16	Trường Mẫu giáo Đăk Smar	1.847.079		1.847.079			-			
17	Trường Mẫu giáo Kon Pne	1.287.654		1.287.654			-			
I.4.2	**Bậc Tiểu học**	**113.951.019**	**-**	**113.951.019**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Trường TH Sơn Lang	3.438.758		3.438.758			-			
2	Trường TH Hoàng Hoa Thám	3.598.894		3.598.894			-			
3	Trường TH & THCS Đăk Hlơ	4.949.084		4.949.084			-			
4	Trường PTDT Bán trú TH&THCS Đăk Smar	5.544.742		5.544.742			-			
5	Trường TH THCS Sơ Pai	7.998.061		7.998.061			-			
6	Trường TH&THCS Trạm Lập	3.982.148		3.982.148			-			
7	Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai	6.739.471		6.739.471			-			
8	Trường TH Lý Tự Trọng	7.043.188		7.043.188			-			
9	Trường TH Kim Đồng	6.623.972		6.623.972			-			
10	Trường TH Kông Bờ La	3.839.490		3.839.490			-			
11	Trường PTDT Bán trú TH THCS Lơ Ku	9.371.011		9.371.011			-			
12	Trường PTDT Bán trú TH Lê Văn Tám	7.536.484		7.536.484			-			
13	Trường TH Bùi Thị Xuân	5.147.292		5.147.292			-			
14	Trường TH Nguyễn Đình Chiểu	4.057.383		4.057.383			-			
15	Trường TH THCS Tơ Tung	8.452.212		8.452.212			-			
16	Trường PTDT Bán trú TH&THCS Krong	5.228.913		5.228.913			-			
17	Trường PTDT Bán trú TH&THCS Kon pne	3.733.281		3.733.281			-			
18	Trường TH Kông Lơng Khơng	5.740.632		5.740.632			-			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	*B*	*1=2+6+9*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
19	Trường PTDT Bán trú TH- THCS Đăk Rong	10.926.003		10.926.003			-			
I.4.3	**Bậc THCS**	**40.870.697**	-	**40.870.697**	-	-	-	-	-	-
1	Trường THCS Kông Bờ La	3.817.343		3.817.343			-			
2	Trường THCS Quang Trung	3.168.734		3.168.734			-			
3	Trường PTDT Bán trú THCS Krong	4.987.509		4.987.509			-			
4	Trường THCS Lê Hồng Phong	2.860.558		2.860.558			-			
5	Trường THCS Lê Quý Đôn	4.695.666		4.695.666			-			
6	Trường THCS Kông Lơng Khơng	3.612.628		3.612.628			-			
7	Trường THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm	7.946.806		7.946.806			-			
8	Trường THCS Dân tộc Nội trú	9.781.453		9.781.453			-			
I.4.4	**Trung tâm GDNN & GDTX**	**2.438.284**		**2.438.284**						
I.V	**Bố trí các nhiệm vụ phát sinh trong năm, các nhiệm vụ chưa phân khai đơn vị cụ thể**	**25.589.167**	-	**25.589.167**	-	-	-	-	-	-
1	Bố trí nhiệm vụ phát sinh trong năm, quản lý, khai thác hệ thống nước tự chảy, công trình thủy lợi	1.754.057		1.754.057						
2	Chi các hoạt động nông nghiệp và đối ứng thực hiện C.Trình MTQG	1.245.000		1.245.000						
3	KP đối ứng thực hiện chương trình MTQG	2.396.000		2.396.000						
4	Thực hiện chính sách phát triển và bảo vệ đất trồng lúa	1.861.000		1.861.000						
5	KP thực hiện nhiệm vụ quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn huyện	300.000		300.000						
6	KP tổ chức ngày hội du lịch năm 2024	200.000		200.000						
7	KP hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	1.930.000		1.930.000						
8	Kinh phí của biên chế giáo viên tăng thêm	4.301.000		4.301.000						
9	Dự nguồn nâng lương định kỳ, nâng lương cơ sở và nhiệm vụ phát sinh trong năm	9.972.155		9.972.155						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	*B*	*1=2+6+9*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
10	Nguồn CCTL chưa phân bổ	1.613.079		1.613.079						
11	Nhiệm vụ duy tu, sửa chữa các điểm di tích phát sinh trong năm	16.876		16.876						
I.VI	**Bổ sung các xã, thị trấn**	**309.800**	-	**309.800**	-	-	-	-	-	-
1	Thị trấn	120.000		120.000						
2	Xã Krong	96.000		96.000						
3	Xã Đăk Smar	46.900		46.900						
4	Xã Kông Bờ La	46.900		46.900						
II	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**7.449.000**			**7.449.000**					
III	**NGUỒN CCTL CHƯA GIAO**	**2.867.590**		**2.867.590**						
VI	**BỔ SUNG CÂN ĐỐI, BỔ SUNG MỤC TIÊU, BỔ SUNG THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TIỀN LƯƠNG CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ**	**119.012.098**	-	**77.837.598**	-	-	**41.174.500**	**25.915.500**	**15.259.000**	-
1	Thị trấn Kbang	9.067.041		6.533.041			2.534.000	1.200.000	1.334.000	
2	Xã Đông	5.773.265		4.908.565			864.700	189.000	675.700	
3	Xã Nghĩa An	5.543.477		4.651.277			892.200	489.000	403.200	
4	Xã Đăk Hlơ	5.075.301		4.574.301			501.000	189.000	312.000	
5	Xã Lơ Ku	12.874.174		6.378.174			6.496.000	4.513.500	1.982.500	
6	Xã Kông Bờ La	8.515.840		5.115.640			3.400.200	2.298.000	1.102.200	
7	Xã K.Lơng Khơng	11.028.094		6.074.594			4.953.500	3.130.000	1.823.500	
8	Xã Tơ Tung	9.250.754		6.726.254			2.524.500	1.363.000	1.161.500	
9	Xã Sơ Pai	6.357.802		4.637.602			1.720.200	1.005.000	715.200	
10	Xã Sơn Lang	5.785.499		4.622.499			1.163.000	689.000	474.000	
11	Xã Krong	11.866.403		7.231.403			4.635.000	3.148.000	1.487.000	
12	Xã Đăk Rong	13.750.973		7.607.973			6.143.000	3.744.000	2.399.000	
13	Xã Đăk Smar	7.141.533		4.234.533			2.907.000	2.248.000	659.000	
14	Xã Kon Pne	6.981.943		4.541.743			2.440.200	1.710.000	730.200	
VII	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**									

HĐND HUYỆN KBANG

Biểu mẫu số 36
(Theo Nghị định 31/2017/NĐ-CP của CP)

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đầu tư khác
								Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi		
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
	TỔNG SỐ	**35.415.600**	**0**	**0**	**3.718.000**	**2.450.000**	**24.847.600**	**24.847.600**	**0**	**1.800.000**	**2.600.000**
1	BQL dự án đầu tư xây dựng huyện	31.115.600			3.718.000	2.450.000	24.847.600	24.847.600			100.000
2	Hội đồng nhân dân huyện	200.000								200.000	
3	Văn phòng HĐND - UBND huyện	1.600.000								1.600.000	
4	Ngân hàng Chính sách xã hội huyện	2.500.000									2.500.000

HĐND HUYỆN KBANG

Biểu mẫu số 37

(Theo Nghị định 31/2017/NĐ-CP của chính phủ)

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động QLHC nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
	TỔNG SỐ (I -> VI)	**328.359.312**	**244.033.000**	**360.000**	**2.824.000**	**503.000**	**1.825.039**	**1.273.694**	**298.787**	**1.870.000**	**15.767.062**	**2.981.000**	**2.349.434**	**34.492.762**	**23.789.048**	**1.322.920**
I	**Các đơn vị QLNN, Đảng, Đoàn thể, các tổ chức xã hội**	**76.016.904**	**11.842.966**	**360.000**	**0**	**160.000**	**72.700**	**0**	**0**	**116.000**	**4.468.000**	**2.981.000**	**263.000**	**34.446.190**	**23.729.048**	**822.000**
1	Hội đồng nhân dân	2.823.639												2.793.639	30.000	
2	Văn phòng HĐND-UBND	4.647.529		54.000										4.003.529	80.000	510.000
3	Phòng Tài chính - KH	1.139.838									75.000			1.064.838		
4	Phòng Kinh tế - HT	5.081.554		306.000							3.800.000	2.981.000		975.554		
5	Phòng Nông nghiệp & PTNT	1.170.226									263.000		263.000	907.226		
6	Phòng Tài nguyên - MT	1.298.003	46.900							116.000	330.000			805.103		
7	Phòng Văn hoá thông tin	759.969					72.700							687.269		
8	Phòng Giáo dục đào tạo	10.553.745	9.440.792											1.112.953		
9	Phòng Nội vụ	3.036.404	1.350.000											1.686.404		
10	Phòng Lao động - TB&XH	24.373.262	246.174											848.040	23.279.048	
11	Thanh tra Huyện	968.882												968.882		
12	Phòng Tư pháp	532.094												532.094		
13	Phòng Dân tộc huyện Kbang	967.244				90.000								757.244	120.000	
14	Văn phòng Huyện uỷ	11.071.530	90.000											10.469.530	220.000	292.000
15	Trung tâm chính trị huyện	1.027.129	515.000											512.129		
16	Uỷ ban mặt trận TQVN	2.236.086				70.000								2.146.086		20.000
17	Huyện Đoàn	997.932												997.932		
18	Hội Nông dân	1.064.363	46.900											1.017.463		
19	Hội Cựu chiến binh	539.349												539.349		
20	Hội Liên hiệp phụ nữ	958.480												958.480		
21	Ban đại diện hội người cao tuổi	74.000												74.000		
22	Hội Cựu Thanh niên xung phong	104.200												104.200		
23	Hội Chữ thập đỏ	423.246												423.246		
24	Hội nạn nhân chất độc da cam/Đioxin	61.000												61.000		
25	Hội Khuyến học	107.200	107.200													
II	**Các đơn vị sự nghiệp khác**	**8.836.441**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.639.463**	**1.197.073**	**285.471**	**1.468.000**	**4.246.434**	**0**	**2.086.434**	**0**	**0**	**0**
1	Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp	2.086.434									2.086.434		2.086.434			
2	Trung tâm Văn hóa TT &TT	3.122.007					1.639.463	1.197.073	285.471							
3	BQL Hạ tầng Giao thông-Đô thị	3.628.000								1.468.000	2.160.000					
III	**Các đơn vị hỗ trợ**	**3.685.250**	**38.250**	**0**	**2.824.000**	**343.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**60.000**	**420.000**
1	Công an huyện	383.000				343.000									30.000	10.000
2	BCH Quân sự huyện	3.264.000			2.824.000										30.000	410.000
3	Trường THPT Lương Thế Vinh	17.550	17.550													
4	Trường THPT Anh Hùng Núp	11.250	11.250													

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	*Trong đó*		Chi hoạt động QLHC nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi			
5	Trường THPT Kon Hà Nừng	9.450	9.450													
IV	**Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo**	**213.921.750**	**213.921.750**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
IV.1	**Bậc Mầm non**	**56.661.750**	**56.661.750**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Trường Mầm non 1-5	4.223.645	4.223.645													
2	Trường Mẫu giáo Bông Hồng I	5.104.668	5.104.668													
3	Trường Mẫu giáo Bông Hồng II	3.485.462	3.485.462													
4	Trường Mẫu giáo Sơn Lang	3.336.523	3.336.523													
5	Trường Mẫu giáo Kông Bờ La	2.634.600	2.634.600													
6	Trường MG Kông Lơng Khơng	4.070.594	4.070.594													
7	Trường Mẫu giáo Krong	4.005.975	4.005.975													
8	Trường Mẫu giáo Họa Mi	1.662.111	1.662.111													
9	Trường Mẫu giáo Lơ Ku	4.113.061	4.113.061													
10	Trường Mẫu giáo Đăk HLơ	1.955.429	1.955.429													
11	Trường Mẫu giáo Đăk Rong	3.990.468	3.990.468													
12	Trường Mẫu giáo Nghĩa An	3.473.687	3.473.687													
13	Trường Mẫu giáo Sơ Pai	3.627.465	3.627.465													
14	Trường Mẫu giáo Tơ Tung	3.919.220	3.919.220													
15	Trường Mẫu giáo Xã Đông	3.924.109	3.924.109													
16	Trường Mẫu giáo Đăk Smar	1.847.079	1.847.079													
17	Trường Mẫu giáo Kon Pne	1.287.654	1.287.654													
IV.2	**Bậc Tiểu học**	**113.951.019**	**113.951.019**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Trường TH Sơn Lang	3.438.758	3.438.758													
2	Trường TH Hoàng Hoa Thám	3.598.894	3.598.894													
3	Trường TH & THCS Đăk Hlơ	4.949.084	4.949.084													
4	Trường PTDT Bán trú TH& THCS Đăk Smar	5.544.742	5.544.742													
5	Trường TH THCS Sơ Pai	7.998.061	7.998.061													
6	Trường TH&THCS Trạm Lập	3.982.148	3.982.148													
7	Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai	6.739.471	6.739.471													
8	Trường TH Lý Tự Trọng	7.043.188	7.043.188													
9	Trường TH Kim Đồng	6.623.972	6.623.972													
10	Trường TH Kông Bờ La	3.839.490	3.839.490													
11	Trường PTDT Bán trú TH THCS Lơ Ku	9.371.011	9.371.011													
12	Trường PTDT Bán trú TH Lê Văn Tám	7.536.484	7.536.484													
13	Trường TH Bùi Thị Xuân	5.147.292	5.147.292													
14	Trường TH Nguyễn Đình Chiểu	4.057.383	4.057.383													
15	Trường TH THCS Tơ Tung	8.452.212	8.452.212													
16	Trường PTDT Bán trú TH&THCS Krong	5.228.913	5.228.913													
17	Trường PTDT Bán trú TH&THCS Kon pne	3.733.281	3.733.281													

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	*Trong đó*		Chi hoạt động QLHC nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi			
18	Trường TH Kông Lơng Khơng	5.740.632	5.740.632													
19	Trường PTDT Bán trú TH- THCS Đăk Rong	10.926.003	10.926.003													
IV.3	**Bậc THCS**	**40.870.697**	**40.870.697**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Trường THCS Kông Bờ La	3.817.343	3.817.343													
2	Trường THCS Quang Trung	3.168.734	3.168.734													
3	Trường PTDT Bán trú THCS Krong	4.987.509	4.987.509													
4	Trường THCS Lê Hồng Phong	2.860.558	2.860.558													
5	Trường THCS Lê Quý Đôn	4.695.666	4.695.666													
6	Trường THCS Kông Lơng Khơng	3.612.628	3.612.628													
7	Trường THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm	7.946.806	7.946.806													
8	Trường THCS Dân tộc Nội trú	9.781.453	9.781.453													
IV.4	**Trung tâm GDNN & GDTX**	**2.438.284**	**2.438.284**													
V	**Bố trí nhiệm vụ phát sinh, nhiệm vụ chưa phân khai đơn vị cụ thể**	**25.589.167**	**18.136.234**	**0**	**0**	**0**	**16.876**	**76.621**	**13.316**	**286.000**	**6.932.628**	**0**	**0**	**46.572**	**0**	**80.920**
1	Bố trí nhiệm vụ phát sinh trong năm	1.857.057	204.000					76.621	13.316	286.000	1.149.628			46.572		80.920
2	Chi các hoạt động nông nghiệp và đối ứng thực hiện C.Trình MTQG	1.245.000									1.245.000					
3	KP đối ứng thực hiện chương trình MTQG	2.293.000	2.046.000								247.000					
4	Thực hiện chính sách phát triển và bảo vệ đất trồng lúa	1.861.000									1.861.000					
5	KP thực hiện nhiệm vụ quản lý bảo vệ rừng trên đại bàn huyện	300.000									300.000					
6	KP tổ chức ngày hội du lịch 2024	200.000									200.000					
7	KP hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	1.930.000									1.930.000					
8	KP biên chế giáo viên tăng thêm	4.301.000	4.301.000													
9	Dự nguồn nâng lương định kỳ, nâng lương cơ sở và nhiệm vụ phát sinh trong năm	9.972.155	9.972.155													
10	Nguồn CCTL chưa phân bổ	1.613.079	1.613.079													
11	Nhiệm vụ duy tu, sửa chữa các điểm di tích phát sinh trong năm	16.876					16.876									
VI	**Bổ sung các xã, thị trấn**	**309.800**	**93.800**	**0**	**0**	**0**	**96.000**	**0**	**0**	**0**	**120.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Thị trấn	120.000	0								120.000					
2	Xã Krong	96.000					96.000									
3	Xã Đăk Smar	46.900	46.900													
4	Xã Kông Bờ La	46.900	46.900													

HĐND HUYỆN KBANG

Biểu mẫu số 38
(Theo Nghị định 31/2017/NĐ-CP của CP)

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị/ nguồn vốn	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia NTM							Chương trình phát triển kinh tế-XH vùng đồng bào Dân tộc Thiểu số và Miền núi							Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10*	*9*	*10*	*11=12+15*	*12=13+14*	*13*	*14*	*15=16+17*	*16*	*17*	*18=19+20*	*19*	*20*
	TỔNG CỘNG (I+II)	**92.523.500**	**66.469.500**	**26.054.000**	**49.254.500**	**40.796.500**	**40.796.500**	**0**	**8.458.000**	**8.458.000**	**0**	**37.500.000**	**25.673.000**	**25.673.000**	**0**	**11.827.000**	**11.827.000**	**0**	**5.769.000**	**5.769.000**	**0**
I	**Các đơn vị cấp huyện**	**51.246.000**	**40.554.000**	**10.692.000**	**33.889.000**	**28.060.000**	**28.060.000**	**0**	**5.829.000**	**5.829.000**	**0**	**15.967.000**	**12.494.000**	**12.494.000**	**0**	**3.473.000**	**3.473.000**	**0**	**1.390.000**	**1.390.000**	**0**
1	Phòng Nông nghiệp & PTNT	3.323.000	0	3.323.000	3.323.000	0			3.323.000	3.323.000		0	0			0	0		0		
2	Phòng Nội vụ	401.000	0	401.000	0	0			0			401.000	0			401.000	401.000		0		
3	Phòng tư pháp huyện	220.000	0	220.000	0	0			0			220.000	0			220.000	220.000		0		
4	Phòng Văn hóa thông tin	1.877.000	300.000	1.577.000	1.289.000	0			1.289.000	1.289.000		323.000	300.000	300.000		23.000	23.000		265.000	265.000	
5	Hội LH phụ nữ huyện	200.000	0	200.000	0	0			0			200.000	0			200.000	200.000		0		
6	Phòng Lao động - TB và XH huyện	890.000	0	890.000	0	0			0			0	0			0	0		890.000	890.000	
7	Phòng giáo dục và đào tạo huyện	1.701.000	0	1.701.000	0	0			0			1.701.000	0			1.701.000	1.701.000		0		
8	Phòng dân tộc huyện	850.000	0	850.000	0	0			0			850.000	0			850.000	850.000		0		
9	Phòng Kinh tế-HT	78.000	0	78.000	0	0			0			78.000	0			78.000	78.000		0		
10	Văn phòng HĐND-UBND huyện	235.000	0	235.000	0	0			0			0	0			0	0		235.000	235.000	
11	Ủy ban MTTQVN huyện	45.000	0	45.000	45.000	0			45.000	45.000		0	0			0	0		0		
12	Ban quản lý ĐTXD huyện	41.254.000	40.254.000	1.000.000	29.060.000	28.060.000	28.060.000		1.000.000	1.000.000		12.194.000	12.194.000	12.194.000		0	0		0		
13	Trung tâm DVNN huyện	50.000	0	50.000	50.000	0			50.000	50.000		0	0			0	0		0		
14	Công an huyện	122.000	0	122.000	122.000	0			122.000	122.000		0	0			0	0		0		
II	**Các xã, thị trấn**	**41.277.500**	**25.915.500**	**15.362.000**	**15.365.500**	**12.736.500**	**12.736.500**	**0**	**2.629.000**	**2.629.000**	**0**	**21.533.000**	**13.179.000**	**13.179.000**	**0**	**8.354.000**	**8.354.000**	**0**	**4.379.000**	**4.379.000**	

STT	Tên đơn vị/ nguồn vốn	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia NTM							Chương trình phát triển kinh tế-XH vùng đồng bào Dân tộc Thiểu số và Miền núi							Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10*	*9*	*10*	*11=12+15*	*12=13+14*	*13*	*14*	*15=16+17*	*16*	*17*	*18=19+20*	*19*	*20*
1	UBND Thị trấn Kbang	2.534.000	1.200.000	1.334.000	0	0			0			2.188.000	1.200.000	1.200.000		988.000	988.000		346.000	346.000	
2	UBND Xã Kon Pne	2.440.200	1.710.000	730.200	1.470.000	1.410.000	1.410.000		60.000	60.000		664.200	300.000	300.000		364.200	364.200		306.000	306.000	
3	UBND Xã Đăk Rong	6.143.000	3.744.000	2.399.000	60.000	0	0		60.000	60.000		5.666.000	3.744.000	3.744.000		1.922.000	1.922.000		417.000	417.000	
4	UBND Xã Sơn Lang	1.163.000	689.000	474.000	779.000	689.000	689.000		90.000	90.000		142.000	0			142.000	142.000		242.000	242.000	
5	UBND Xã Sơ Pai	1.720.200	1.005.000	715.200	365.000	305.000	305.000		60.000	60.000		1.113.200	700.000	700.000		413.200	413.200		242.000	242.000	
6	UBND Xã Krong	4.635.000	3.148.000	1.487.000	1.738.000	1.648.000	1.648.000		90.000	90.000		2.426.000	1.500.000	1.500.000		926.000	926.000		471.000	471.000	
7	UBND Xã Đăk Smar	2.912.500	2.248.000	664.500	2.403.500	2.248.000	2.248.000		155.500	155.500		236.000	0			236.000	236.000		273.000	273.000	
8	UBND Xã Đông	882.200	189.000	693.200	564.000	189.000	189.000		375.000	375.000		76.200	0			76.200	76.200		242.000	242.000	
9	UBND Xã Nghĩa An	892.200	489.000	403.200	579.000	489.000	489.000		90.000	90.000		64.200	0	0		64.200	64.200		249.000	249.000	
10	UBND Xã Lơ Ku	6.520.500	4.513.500	2.007.000	2.613.500	2.111.500	2.111.500		502.000	502.000		3.616.000	2.402.000	2.402.000		1.214.000	1.214.000		291.000	291.000	
11	UBND Xã Tơ Tung	2.542.000	1.363.000	1.179.000	875.000	500.000	500.000	0	375.000	375.000	0	1.278.000	863.000	863.000	0	415.000	415.000	0	389.000	389.000	0
12	UBND Xã Kông Lơng Khơng	4.981.500	3.130.000	1.851.500	2.771.500	2.230.000	2.230.000		541.500	541.500		1.833.000	900.000	900.000		933.000	933.000		377.000	377.000	
13	UBND Xã Kông Bờ La	3.400.200	2.298.000	1.102.200	818.000	728.000	728.000		90.000	90.000		2.230.200	1.570.000	1.570.000		660.200	660.200		352.000	352.000	
14	UBND Xã Đăk Hlơ	511.000	189.000	322.000	329.000	189.000	189.000		140.000	140.000		0	0	0		0	0		182.000	182.000	

HĐND HUYỆN KBANG

Biểu mẫu số 39

(Theo Nghị định 31/2017/NĐ-CP của chính phủ)

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2024

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSĐP
				Thu NSĐP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: phần NSĐP được hưởng				
A	*B*	*1*	*2=3+5*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=2+6+7+8*
	TỔNG SỐ	**54.760.000**	**11.258.400**	**11.258.400**	**0**	**0**	**69.319.978**	**8.517.620**	**0**	**89.095.998**
1	Thị trấn	30.092.000	3.358.000	3.358.000			6.103.765,0	429.276		9.891.041,0
2	Xã Đông	1.546.000	1.163.000	1.163.000			4.420.237,0	488.328		6.071.565,0
3	Xã Nghĩa An	745.000	567.000	567.000			3.929.264,0	722.013		5.218.277,0
4	Xã Đăk Hlơ	646.000	470.000	470.000			3.901.721,0	672.580		5.044.301,0
5	Xã Lơ Ku	893.000	443.000	443.000			5.552.973,0	825.201		6.821.174,0
6	Xã Kông Bờ La	614.000	486.000	486.000			4.440.864,0	674.776		5.601.640,0
7	Xã Kông Lơng Khơng	664.000	530.000	530.000			5.299.980,0	774.614		6.604.594,0
8	Xã Tơ Tung	762.000	626.000	626.000			6.006.105,5	693.148		7.325.253,5
9	Xã Sơ Pai	1.517.000	1.029.000	1.029.000			4.360.094,0	277.508		5.666.602,0
10	Xã Sơn Lang	1.708.000	1.446.000	1.446.000			4.852.499,0	0		6.298.499,0
11	Xã Krong	601.000	236.800	236.800			6.114.899,0	951.504		7.303.203,0
12	Xã Đăk Rong	14.384.000	376.800	376.800			6.632.243,0	975.730		7.984.773,0
13	Xã Đăk Smar	428.000	386.800	386.800			3.790.984,5	405.548		4.583.332,5
14	Xã Kon Pne	160.000	140.000	140.000			3.914.349,0	627.394		4.681.743,0

HĐND HUYỆN KBANG

Biểu mẫu số 41

(Theo Nghị định 31/2017/NĐ-CP của chính phủ)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2024

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương								Chi chương trình mục tiêu			Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên		Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	*Trong đó* Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề						
A	*B*	*1=2+10+13*	*2=3+8+9+10*	*3=4+5*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
	TỔNG SỐ	**130.270.498**	**89.095.998**	**1.310.400**	**0**	**1.310.400**	**85.739.598**	**1.062.000**	**1.220.000**	**826.000**	**41.174.500**	**0**	**41.174.500**	**0**
1	Thị trấn	12.425.041	9.891.041	0			9.353.733	115.000	118.308	419.000	2.534.000		2.534.000	
2	Xã Đông	6.936.265	6.071.565	288.000		288.000	5.581.921	71.000	81.144	120.500	864.700		864.700	
3	Xã Nghĩa An	6.110.477	5.218.277	72.000		72.000	5.074.545	68.000	71.732	0	892.200		892.200	
4	Xã Đăk Hlơ	5.545.301	5.044.301	144.000		144.000	4.831.077	60.000	69.224	0	501.000		501.000	
5	Xã Lơ Ku	13.317.174	6.821.174	72.000		72.000	6.638.518	68.000	92.656	18.000	6.496.000		6.496.000	
6	Xã Kông Bờ La	9.001.840	5.601.640	36.000		36.000	5.424.296	69.000	78.344	63.000	3.400.200		3.400.200	
7	Xã Kông Lơng Khơng	11.558.094	6.604.594	36.000		36.000	6.428.818	88.000	88.776	51.000	4.953.500		4.953.500	
8	Xã Tơ Tung	9.849.753,5	7.325.254	144.000		144.000	7.039.205,5	76.000	99.048	43.000	2.524.500		2.524.500	
9	Xã Sơ Pai	7.386.802	5.666.602	180.000		180.000	5.404.338	81.000	82.264	0	1.720.200		1.720.200	
10	Xã Sơn Lang	7.461.499	6.298.499	288.000		288.000	5.919.255	74.000	91.244	0	1.163.000		1.163.000	
11	Xã Krong	11.938.203	7.303.203	10.800		10.800	7.178.287	90.000	102.616	11.500	4.635.000		4.635.000	
12	Xã Đăk Rong	14.127.773	7.984.773	10.800		10.800	7.832.261	80.000	105.212	36.500	6.143.000		6.143.000	
13	Xã Đăk Smar	7.490.332,5	4.583.333	28.800		28.800	4.453.487,5	61.000	71.045	30.000	2.907.000		2.907.000	
14	Xã Kon Pne	7.121.943	4.681.743	0			4.579.856	61.000	68.387	33.500	2.440.200		2.440.200	

HĐND HUYỆN KBANG

Biểu mẫu số 42

(Theo Nghị định 31/2017/NĐ-CP của CP)

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2024

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	*B*	*1=2+3+4*	*2*	*3*	*4*
	TỔNG SỐ	**41.174.500**	**0**	**0**	**41.174.500**
1	Thị trấn	2.534.000			2.534.000
2	Xã Đông	864.700			864.700
3	Xã Nghĩa An	892.200			892.200
4	Xã Đăk Hlơ	501.000			501.000
5	Xã Lơ Ku	6.496.000			6.496.000
6	Xã Kông Bờ La	3.400.200			3.400.200
7	Xã Kông Lơng Khơng	4.953.500			4.953.500
8	Xã Tơ Tung	2.524.500			2.524.500
9	Xã Sơ Pai	1.720.200			1.720.200
10	Xã Sơn Lang	1.163.000			1.163.000
11	Xã Krong	4.635.000			4.635.000
12	Xã Đăk Rong	6.143.000			6.143.000
13	Xã Đăk Smar	2.907.000			2.907.000
14	Xã Kon Pne	2.440.200			2.440.200

HĐND HUYỆN KBANG

Biểu mẫu số 46

(Theo Nghị định 31/2017/NĐ-CP của chính phủ)

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Đvt: triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023			Kế hoạch vốn năm 2024		
				Số Quyết định, ngày tháng, năm	Tổng mức đầu tư được duyệt			Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NS trung ương	NS địa phương	Tổng số	NS trung ương	NS địa phương	Tổng số	NS trung ương	NS địa phương	Tổng số	NS trung ương	NS địa phương
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
	TỔNG CỘNG				**294.123,5**	**66.469,5**	**227.654,0**	**15.700,0**	**0,0**	**15.700,0**	**12.626,4**	**0,0**	**12.626,4**	**112.589,1**	**66.469,5**	**46.119,6**
A	**NGÀNH, LĨNH VỰC, CHƯƠNG TRÌNH, ...**				**294.123,5**	**66.469,5**	**227.654,0**	**15.700,0**	**0,0**	**15.700,0**	**12.626,4**	**0,0**	**12.626,4**	**112.589,1**	**66.469,5**	**46.119,6**
I	**Ngân sách huyện**				**216.950,0**	**0,0**	**216.950,0**	**15.700,0**	**0,0**	**15.700,0**	**12.626,4**	**0,0**	**12.626,4**	**35.415,6**	**0,0**	**35.415,6**
1	Mở rộng đường trung tâm xã Sơn Lang, huyện Kbang	Xã Sơn Lang	2022-2024	422/QĐ-UBND (30/12/2022)	7.500,0		7.500,0	7.500,0		7.500,0	6.851,4		6.851,4	367,0		367,0
2	Trụ sở làm việc Công an 03 xã (thị trấn, xã Krong, xã Đăk Smar)	Thị trấn, xã Krong, Đăk Smar	2023	418/QĐ-UBND (30/12/2022)	2.000,0		2.000,0	2.000,0		2.000,0	1.200,0		1.200,0	718,0		718,0
3	Đường Lê Văn Tám, thị trấn Kbang (Đoạn Lê Lợi - cầu Lê Văn Tám)	Thị trấn	2023	417/QĐ-UBND (30/12/2022)	6.200,0		6.200,0	6.200,0		6.200,0	4.575,0		4.575,0	306,0		306,0
4	Ủy thác qua Ngân hàng CSXH để cho vay đối với người nghèo	Toàn huyện	2023-2025	28/2017/QĐ-UBND ngày 06/09/2017 của UBND tỉnh	6.500,0		6.500,0							2.500,0		2.500,0
5	Đường Lê Văn Tám (đoạn Cầu Lê Văn Tám - Đường Đông Trường Sơn), thị trấn Kbang, huyện Kbang	TT Kbang	2023-2025	Nghị quyết 95/NQ-HĐND ngày 24/12/2021	14.950,0		14.950,0							4.956,0		4.956,0
6	Trụ sở làm việc Công an xã Nghĩa An, xã Kon Pne	Xã Nghĩa An, Xã Kon Pne	2024		3.000,0		3.000,0							3.000,0		3.000,0
7	Mua xe ô tô con phục vụ văn phòng HĐND-UBND huyện		2024		1.600,0		1.600,0							1.600,0		1.600,0
8	Mua máy tính bảng IPad phục vụ cho Đại biểu HĐND huyện		2024		200,0		200,0							200,0		200,0
9	Đối ứng các dự án đầu tư thuộc Chương trình MTQG XD, đối ứng các dự án vốn tỉnh quản lý theo Nghị quyết 193/NQ-HĐND ngày 23/10/2023	TT Kbang	2024-2025	Nghị quyết 193/NQ-HĐND ngày 23/10/2023	43.400,0		43.400,0							589,6		589,6

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023			Kế hoạch vốn năm 2024		
				Số Quyết định, ngày tháng, năm	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NS trung ương	NS địa phương		NS trung ương	NS địa phương		NS trung ương	NS địa phương		NS trung ương	NS địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
10	Chuẩn bị đầu tư công trình năm 2025				100,0		100,0							100,0		100,0
11	Đường Ngô Mây (đoạn Quang Trung- Hai Bà Trưng)	TT Kbang	2024-2025		5.000,0		5.000,0							4.000,0		4.000,0
12	Đối ứng vốn Chương trình MTQG, đối ứng các dự án vốn tỉnh quản lý	TT Kbang	2024-2025	Nghị quyết 193/NQ-HĐND ngày 23/10/2023	0,0									3.335,0		3.335,0
12	Trung tâm y tế huyện Kbang	TT Kbang	2024-2026	Nghị quyết 250/NQ-HĐND ngày 07/7/2023	110.000,0		110.000,0							2.450,0		2.450,0
13	Đường Lê Văn Tám (đoạn Cầu Lê Văn Tám - Đường Đông Trường Sơn), thị trấn Kbang, huyện Kbang	TT Kbang	2023-2025	Nghị quyết 95/NQ-HĐND ngày 24/12/2021	0,0									5.994,0		5.994,0
14	Đường từ trung tâm xã Sơ Pai đi xã Đăk Smar	Sơ Pai-Đăk Smar	2023-2025	Nghị quyết 134/NQ-HĐND ngày 30/8/2022	9.900,0		9.900,0							3.980,0		3.980,0
15	Đường từ xã Đông đi Kông Lơng Khơng, Kông Bơ La	Xã Đông, Kông Bờ La	2023-2025	Nghị quyết 134/NQ-HĐND ngày 30/8/2022	6.600,0		6.600,0							1.320,0		1.320,0
II	**Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bàn Dân tộc thiểu số và Miền núi**				**36.377,0**	**25.673,0**	**10.704,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**36.377,0**	**25.673,0**	**10.704,0**
1	Ban QLDA ĐTXD huyện		2024		22.194,0	12.194,0	10.000,0							22.194,0	12.194,0	10.000,0
2	Phòng Văn hóa và Thông tin		2024		300,0	300,0	0,0							300,0	300,0	
3	Xã Đak Rong		2024		3.744,0	3.744,0	0,0							3.744,0	3.744,0	
4	Xã Kon Pne		2024		300,0	300,0	0,0							300,0	300,0	
5	Xã Sơ Pai		2024		700,0	700,0	0,0							700,0	700,0	
6	Xã Krong		2024		1.500,0	1.500,0	0,0							1.500,0	1.500,0	
7	Xã Kông Lơng Khơng		2024		1.076,0	900,0	176,0							1.076,0	900,0	176,0
8	Xã Lơ Ku		2024		2.402,0	2.402,0	0,0							2.402,0	2.402,0	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023			Kế hoạch vốn năm 2024		
				Số Quyết định, ngày tháng, năm	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NS trung ương	NS địa phương		NS trung ương	NS địa phương		NS trung ương	NS địa phương		NS trung ương	NS địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
9	Xã Tơ Tung		2024		951,0	863,0	88,0							951,0	863,0	88,0
10	Thị trấn Kbang		2024		1.200,0	1.200,0	0,0							1.200,0	1.200,0	
11	Xã Kông Bơ La		2024		1.658,0	1.570,0	88,0							1.658,0	1.570,0	88,0
12	Xã Đông		2024		132,0	0,0	132,0							132,0		132,0
13	Xã Nghĩa An		2024		0,0	0,0	0,0							0,0	0,0	
14	Xã Sơn Lang		2024		132,0	0,0	132,0							132,0		132,0
15	Xã Đăk Smar		2024		88,0	0,0	88,0							88,0		88,0
III	**Chương trình MTQ xây dựng Nông thôn mới**				**40.796,5**	**40.796,5**	**0,0**							**40.796,5**	**40.796,5**	
1	UBND xã ĐăkHlơ		2024		189,0	189,0	0,0							189,0	189,0	
2	UBND xã Đông		2024		189,0	189,0	0,0							189,0	189,0	
3	UBND xã Nghĩa an		2024		489,0	489,0	0,0							489,0	489,0	
4	UBND xã Tơ Tung		2024		500,0	500,0	0,0							500,0	500,0	
5	UBND xã Kông Bờ La		2024		728,0	728,0	0,0							728,0	728,0	
6	UBND xã Sơ Pai		2024		305,0	305,0	0,0							305,0	305,0	
7	UBND xã Sơn Lang		2024		689,0	689,0	0,0							689,0	689,0	
8	UBND xã Kon Pne		2024		1.410,0	1.410,0	0,0							1.410,0	1.410,0	
9	UBND xã Kông Lơng Khơng		2024		2.230,0	2.230,0	0,0							2.230,0	2.230,0	
10	UBND xã Lơ Ku		2024		2.111,5	2.111,5	0,0							2.111,5	2.111,5	
11	UBND xã Krong		2024		1.648,0	1.648,0	0,0							1.648,0	1.648,0	
12	UBND xã ĐăkSmar		2024		2.248,0	2.248,0	0,0							2.248,0	2.248,0	
13	Ban quản lý Dự án ĐTXD huyện		2024		21.930,0	21.930,0	0,0							21.930,0	21.930,0	
14	Ban quản lý Dự án ĐTXD huyện		2024		6.130,0	6.130,0	0,0							6.130,0	6.130,0	